

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2020

V/v: “*Chia di sản thừa kế và hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu

Các Thẩm phán:

Ông Lê Phước Thanh

Ông Nguyễn Tấn Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 235/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về: “*Chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 727/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Duy L, sinh năm 1966; nơi đăng ký HKTT: Tổ 15, X (Nay là đường X 11, tổ 10), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 10, thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trần Thị X1, sinh năm 1949; nơi đăng ký HKTT: Thôn M, xã S, huyện L1, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1955; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 3, thị trấn H2, huyện B tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1956; nơi đăng ký HKTT: Thôn X2, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị L3, sinh năm 1962; nơi đăng ký HKTT: Xóm 1, thôn Đ, xã P1, huyện L1, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà Trần Thị P2, sinh năm: 1964; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 10, thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà L2, bà L3, bà P2: Ông Trần Duy L, có mặt.

- Ông Trần Duy N, sinh năm 1975; địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Chị Trần Thị Huyền T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 203, khu B, Chung cư C, phường H3, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Chị Trần Thị Thúy H4, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Đ1, thành phố Đ2, tỉnh Quảng. Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1928; địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị H4, bà P2: Bà Nguyễn Thị H1, có mặt.

- Anh Trần Duy H5, sinh năm 1995; địa chỉ: số nhà 203 Khu B, Chung cư C, phường H3, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Mạnh T2, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018). Có đơn xin vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP Đ3.

Địa chỉ: 35 đường H6, quận H7, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T3, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Đ3 (Văn bản ủy quyền cho ông Lê Gia H8 số 906/QĐ ngày 26/11/2018).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Phúc M1, Phòng quản lý rủi ro - Chi nhánh Ngân hàng Đ3 Quảng Bình (theo Quyết định ủy quyền số 2047/QĐ-BIDV ngày 27/11/2018). Vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm lần 1, nguyên đơn ông Trần Duy L trình bày:

Bố mẹ ông Trần Duy L là cụ Trần Văn H9 (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị L4 (chết năm 1966), để lại khối tài sản gồm: thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 400 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19) và thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 480m² (Nay là thửa 73 tờ bản đồ số 19) tại tiểu khu 10 thị trấn H2, Huyện B. Khi bố mẹ mất không để lại di chúc, Năm 2003, gia đình ông Trần Duy H10 bà Nguyễn Thị H1 tự ý làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 ngày 08/3/2004 đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 480m²; bà Trần Thị P2 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413254 đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 400 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19) không được sự đồng ý của các đồng thừa kế.

Ngày 09/4/2006 và ngày 26/6/2013, các anh em trong gia đình tổ chức họp và lập biên bản thống nhất tách 02 thửa đất trên thành 03 thửa, trong đó có một thửa giao cho ông Trần Duy L được quản lý để xây dựng nhà thờ Họ và một phần đường rộng 02m để làm đường đi chung của 3 thửa. Tuy nhiên, ông Trần Duy H10 và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện như biên bản họp gia đình, đã tự ý chuyển đổi từ sổ đỏ sang sổ hồng và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 đối với thửa 73 tờ bản đồ số 19 với diện tích 629,6m² trong đó 200m² đất ở, 429,6m² đất HNK. Đồng thời, ông H10 bà H1 xây tường rào quanh khu đất ngăn lối đi vào nhà bà Trần Thị P2, ảnh hưởng đến đời sống gia đình bà P2. Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 19 cũng được cấp đổi theo số liệu đo đạc mới, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778592 ngày 26/5/2015 với diện tích 476,9m² mang tên bà Trần Thị P2.

Qua nhiều lần họp gia đình, hòa giải tại địa phương, ông H10 bà H1 vẫn không đồng ý theo nội dung thỏa thuận. Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, ông Trần Duy L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 476,9 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19) và thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 629,6m² (Nay là thửa 73 tờ bản đồ số 19) tại tiểu khu 10 thị trấn H2, Huyện B cho những người trong diện thừa kế gồm: Bà Trần Thị X1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị L3, bà Trần Thị P2, ông Trần Duy H10 (chết năm 2018); ông Trần Duy L và anh Trần Xuân N, sinh năm 1975

(là con riêng của ông Hệ và bà Phạm Thị N1); không công nhận cụ Phạm Thị N1 sống như vợ chồng và có quan hệ hôn nhân với cụ Trần Văn H9.

Đồng thời, ông L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 mang tên ông Trần Duy H10, bà Nguyễn Thị H1. Ông L cho rằng các chị em trong gia đình thống nhất nhường cho bà P2 được hưởng tổng 4/8 phần thừa kế di sản nên không ảnh hưởng đến diện tích bà P2 đang sử dụng, việc yêu cầu hủy giấy chứng số BK 778592 ngày 26/5/2015 với diện tích 476,9m² mang tên bà Trần Thị P2 là không cần thiết.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày và yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị P2 và Trần Duy H10, Nguyễn Thị H1 là của bố mẹ chồng để lại. Tất cả anh chị em gia đình bên chồng đều đồng ý để cho vợ chồng bà H1 và em Trần Thị P2 làm nhà ở trên 02 thửa đất này, không ai tranh chấp. Việc ông Trần Duy L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất đai của bố mẹ, bà H1 không đồng ý, vì bố mẹ chồng đã chết hơn 30 năm, vợ chồng bà H1 sử dụng đất trên 30 năm và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa án xem xét đề bác đơn khởi kiện của ông Trần Duy L. Nếu có việc chia thừa kế và phải yêu cầu hủy giấy chứng nhận thì phải hủy cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị P2 và Nguyễn Thị H1, ông Trần Duy H10.

Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Duy H10 có 03 người con chung gồm:

- Chị Trần Thị Huyền T1, sinh năm 1987;
- Chị Trần Thị Thúy H4, sinh năm 1989;
- Anh Trần Duy H5, sinh năm 1995;

Bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu đưa cụ Phạm Thị N1, hiện nay 90 tuổi, vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì cụ Phạm Thị N1 có quan hệ như hôn nhân với cụ Trần Văn H9 và có 01 con chung là anh Trần Xuân N.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, vì cho rằng cụ L4 chết năm 1966 tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với thời hiệu khởi kiện của Cụ H9 đề nghị Tòa án thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, trên cơ sở thời hiệu để chia di sản của cụ H9 đề nghị Tòa án cần xem xét đến việc cụ Nở cùng với cụ H9 chung sống như vợ chồng đã có một con chung là anh Trần Xuân N.

Các bà Trần Thị X1, Trần Thị H2; Trần Thị L2; Trần Thị L3; Trần Thị

P2 đều có giấy ủy quyền cho ông Trần Duy L trình bày: Nguồn gốc thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị P2 và Trần Duy H10, Nguyễn Thị H1 là của bố mẹ để lại. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L, không thừa nhận cụ Phạm Thị N1 có quan hệ như hôn nhân với cụ Trần Văn H9, thừa nhận anh Trần Xuân N là con chung của cụ Nở và cụ H9. Phần được hưởng thừa kế di sản của bố mẹ, bà X1, bà H2, bà L3 nhường lại cho bà Trần Thị P2. Còn bà L2 nhường phần được hưởng thừa kế của mình cho ông Trần Duy L.

Ông Trần Xuân N là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Việc mẹ anh là cụ Phạm Thị N1 và bố anh là cụ Trần Văn H9 có quan hệ hôn nhân hay không anh N không biết. Nguồn gốc 02 thửa đất hiện mang tên chị Trần Thị P2; chị Nguyễn Thị H1 và anh Trần Duy H10 là của bố mẹ để lại. Tuy nhiên chị H1 và anh H10 đã sử dụng thửa đất đã trên 30 năm và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật, anh N không đồng ý việc ông Trần Duy L khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H10, chị H1. Đề nghị Tòa án xem xét bác đơn khởi kiện của anh Lộc. Nếu có việc chia thừa kế đất đai thì phần của anh N được hưởng di sản nhường lại cho chị H1 và các con chị H1, anh H10. Đề nghị Tòa án không đưa mẹ anh là cụ Phạm Thị N1 vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Chị Trần Thị Huyền T1, chị Trần Thị Thúy H4, anh Trần Duy H5 không chấp nhận việc khởi kiện của ông Trần Duy L. Nếu có việc chia thừa kế thì phần chị T1, chị H4, anh H5 được hưởng thừa kế thế vị của bố sẽ nhường lại cho mẹ Nguyễn Thị H1.

Ủy ban nhân dân huyện B do ông Đỗ Mạnh T2 Trưởng phòng TN-MT huyện B trình bày:

Năm 2003, Trần Duy H10 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 tại thị trấn H2 với diện tích 480m², Ủy ban nhân dân thị trấn H2 đã tiến hành xét duyệt và công khai danh sách, năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông, bà Trần Duy H10, Nguyễn Thị H1 với số phát hành Y413243 tại thửa đất này. Đến năm 2013, thực hiện dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, ông Trần Duy H10 và bà Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 26/5/2015, Ủy ban nhân dân huyện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số BK778567 đối với thửa 73, tờ bản đồ số 19 (Số thửa và số tờ bản đồ theo bản đồ địa chính đo đạc mới) với diện tích 629,9m² (Tăng 149,6m² so với năm 2004) cho hộ ông, bà

Trần Duy H10, Nguyễn Thị H1. Do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Duy Hiệp, Nguyễn Thị H1 theo đúng trình tự, thủ tục đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L để phân chia di sản thừa kế của cụ H9, Cụ L4 (hai thửa đất bà P2, bà H1 đang sử dụng) và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 cấp đổi cho ông H10, bà H1 năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H1 kháng cáo, Ngân hàng Đ3 có đơn kiến nghị việc Tòa sơ thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng vì thửa đất tranh chấp đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân tỉnh

Tại bản án phúc thẩm số 14/2019/DS-PT ngày 5/3/2019 của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng tuyên huỷ Bản án số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 Quảng Bình, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên hoà giải và công khai chứng cứ và tại phiên toà sơ thẩm lần hai, nguyên đơn đề nghị huỷ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 cấp ngày 08/3/2004 mang tên ông Trần Duy H10 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi mang tên ông H10, bà H1, số giấy chứng nhận BK 778567 ngày 26/5/2015 với lý do hồ sơ cấp đất lần đầu xác định nguồn gốc đất do thừa kế của bố mẹ nhưng không có văn bản ghi ý kiến của các đồng thừa kế, việc cấp đổi không căn cứ vào sự thoả thuận của các đồng thừa kế và hiện trạng đất nên đã cấp chồng lên phần đất dự phòng chia cho ông L để làm nhà thờ. Bị đơn giữ nguyên ý kiến phản tố, đề nghị Tòa xem xét công san lập hồ cá ở vị trí đất chia cho ông L, chi phí 100.000.000 đồng và xác định phần thừa kế của cụ Nở đối với di sản ông Hệ để lại.

Ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, đề nghị xác định cụ Nở là một trong các đồng thừa kế được hưởng di sản của ông Hệ.

Cụ Phạm Thị N1 có bản tự khai: Cụ không đồng ý chia di sản thừa kế vì đây là tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn, không nhất trí huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi cho ông Trần Duy H10, bà Nguyễn Thị H1, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 vì đây là tài sản riêng của ông H10, bà H1. Cụ nhất trí như đơn phản tố của bà H1 đã gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình ngày 28/3/2019. Nếu chia đất cụ không chấp nhận theo cách chia trước mặt nhà của bà H1, không chia đất sát với nhà bà Trần Thị P2 như bản án xét xử sơ thẩm lần 1 là chia dọc. Nếu cụ được

hưởng phần đất thì cụ nhường lại cho bà Nguyễn Thị H1 và cháu Trần Duy H5.

Các đương sự không yêu cầu thẩm định lại thửa đất tranh chấp, nhất trí kết quả thẩm định ngày 16/10/2018.

Ngân hàng Đ3 đề nghị Tòa xem xét hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng vì hợp đồng thế chấp đảm bảo đúng pháp luật. Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm (lần 2) Ngân hàng BIDV xuất trình biên bản về việc trả tài sản thế chấp cho bà H1, bà H1 xác nhận đã nhận lại tài sản thế chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L về chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn H9 và cụ Nguyễn Thị L4 để lại là thửa số: thửa Số 73,74 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, Bồ Trạch có tổng diện tích là: 1.106,5m² có trị giá: 195.514.800 đồng (Trong đó đất ở: 400m² trị giá: 172.200.000 đồng; Đất HNK: 706,5m² có trị giá: 23.314.800 đồng).

1.1 Phân chia di sản của bà Nguyễn Thị L4 là: 553.25m² đất có trị giá: 97.757.250 đồng (trong đó đất ở 200m² có trị giá: 86.100.000 đồng; đất HNK: 353.25m² có trị giá: 11.657.250 đồng).

Các đồng thừa kế được hưởng gồm ông Trần Văn H9; bà Trần Thị X1; bà Trần Thị H2; bà Trần Thị L2; bà Trần Thị L3; bà Trần Thị P2; ông Trần Duy L; ông Trần Duy H10, mỗi phần là: 69.156m² đất có trị giá: 12.219.656 đồng (Trong đó đất ở: 25m² đất ở có trị giá: 10.762.500 đồng; đất HNK 44.156m² có trị giá: 1.457.156 đồng).

1.2 Phân chia di sản của ông Trần Văn H9 là: 622.406m² có trị giá: 109.976.898 đồng (trong đó đất ở: 225m² có trị giá: 96.862.500 đồng; đất HNK 397.406m² có trị giá 13.114.398 đồng).

Các đồng thừa kế được hưởng gồm: Bà Trần Thị X1; bà Trần Thị H2; bà Trần Thị L2; bà Trần Thị L3; bà Trần Thị P2; ông Trần Duy L; Thừa kế thế vị của ông Trần Duy H10; ông Trần Xuân N, mỗi phần là: 77.80m² đất có trị giá: 13.747.112 đồng (trong đó đất ở 28.125m² có trị giá 12.107.812 đồng; đất HNK 49.675m² có trị giá 1.639.300 đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của bà X1, bà H2, bà L3 nhường phần hưởng tài

sản thừa kế cho bà Trần Thị P2; bà Trần Thị L2 nhường phần hưởng tài sản thừa kế cho ông Trần Duy L; ông Trần Xuân N, chị Trần Thị Huyền T1, chị Trần Thị Thúy H4, anh Trần Duy H5 nhường phần hưởng tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H1.

2. Chia di sản thừa kế theo hiện vật:

- Chia cho bà Trần Thị P2 được hưởng nguyên thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, Bồ Trạch, Quảng Bình với diện tích: $476,9\text{m}^2$, trong đó 200m^2 đất ở và $276,9\text{m}^2$ đất HNK. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1 đến 2 có kích thước: 2,14m tiếp giáp thửa số 67;

Cạnh 2 đến 6 có kích thước: 34,87m tiếp giáp thửa số 73;

Cạnh 6 đến 7 có kích thước 2,75m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 7 đến 8 có kích thước 13,3 m tiếp giáp thửa 118;

Cạnh 8 đến 9 có kích thước 9,49m tiếp giáp thửa 119;

Cạnh 9 đến 10 đến 11 lần lượt có kích thước: 6,92m và 13,86m tiếp giáp với thửa 75;

Cạnh 11 đến 12 có kích thước 6m tiếp giáp thửa số 76;

Từ cạnh 12 đến 13 đến 14 đến 15 đến 1 lần lượt có kích thước: 4,68m; 1,04m; 1,06m; 3,67m tiếp giáp với thửa số 6. (Có sơ đồ kèm theo).

Như vậy, tổng giá trị thửa đất bà Trần Thị P2 được hưởng là 95.238.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 phần thửa đất có ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ của gia đình bà H1 đang sử dụng (nằm trong thửa 73 tờ bản đồ 19) với diện tích: $441,5\text{m}^2$ trong đó đất ở 100m^2 , đất HNK: $341,5\text{m}^2$. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1 đến 2 có kích thước 23,52m tiếp giáp thửa 67;

Cạnh 2 đến 3 có kích thước 25,70m tiếp giáp với rãnh thoát nước;

Cạnh 3 đến 4 có kích thước 5,23m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 4 đến 8 có kích thước 10,57m tiếp giáp với thửa giao cho ông Trần Duy L;

Cạnh 8 đến 7 có kích thước 15,65m tiếp giáp với thửa giao cho ông Trần Duy L;

Cạnh 7 đến 1 có kích thước 21,23m tiếp giáp với thửa 74 giao cho bà Trần Thị P2.

Khoảng cách tính vuông góc từ cạnh 4-8 đến cạnh 2 - 3 là 2,50m.

(có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị thửa đất bà Nguyễn Thị H1 được hưởng là: 54.319.500 đồng

- Chia cho ông Trần Duy L diện tích; $188,1\text{m}^2$ trong đó 100m^2 đất ở và

88,1m² đất HNK phần thửa đất trống không có công trình nhà ở (nằm trong thửa 73 tờ bản đồ 19), có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 4 đến 5 có kích thước 3,75m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 5 đến 6 có kích thước 11,13m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 6 đến 7 có kích thước 13,63m tiếp giáp thửa 74;

Cạnh 7 đến 8 có kích thước 15,65m tiếp giáp với thửa giao cho bà Nguyễn Thị H1;

Cạnh 8 đến 4 có kích thước 10,57m tiếp giáp với thửa giao cho bà Nguyễn Thị H1.

Tổng giá trị thửa đất ông Trần Duy L được hưởng: 45.957.300 đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

3. Về nghĩa vụ bù trừ tiền chênh lệch khi được nhận phần hưởng di sản thừa kế: Buộc bà Nguyễn Thị H1 trả tiền chênh lệch được hưởng di sản cho ông Trần Duy L là: 5.976.171 đồng và trả cho bà P2 là: 8.628.942 đồng.

4. Về công quản lý di sản: Buộc ông Trần Duy L phải chi trả: 6.491.697 đồng cho bà Nguyễn Thị H1.

Sau khi bù trừ nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tại mục 3, ông Trần Duy L phải trả cho bà Nguyễn Thị H1 còn: 515.526 đồng.

5. Về tài sản của bà Nguyễn Thị H1 có trên thửa đất giao cho ông Trần Duy L: Buộc bà H1 phải phá dỡ hàng rào, trụ công và di dời các loại cây trên thửa đất được giao cho ông L.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Số tiền chi phí thẩm định và định giá hết: 2.300.000 đồng; bà H1 phải trả lại số tiền 2.300.000 đồng cho ông Trần Duy L.

Ông Trần Duy L, bà Nguyễn Thị H1 trực tiếp liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản mình được phân chia.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L: Hủy giấy chứng nhận QSDĐ số Y 413243 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trần Duy H10 ngày 08/3/2004 tại thửa đất 207, tờ bản đồ số 11 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trần Duy H10, bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa số 73 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, Huyện B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 06/12/2018, bị đơn Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Sửa Bản án số 13/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà H1 đã thanh toán xong Hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng Đ3 nên Ngân hàng đã xóa thế chấp và trả lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 207 tờ bản đồ số 11 cho bà H1. Do vậy, Ngân hàng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 21/6/2017, ông Trần Duy L làm đơn khởi kiện chia thừa kế là trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp số 73 và thửa số 74 có tổng diện tích 1.106,5m² cùng tờ bản đồ số 19 tại Tiểu khu 10, thị trấn H2, Huyện B, tỉnh Quảng Bình là của cụ Trần Văn H9, cụ Nguyễn Thị L4 đã chết để lại không có di chúc. Ngày 08/3/2004, ông Trần Duy H10 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 đối với thửa đất 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 480m² tại tiểu khu 10 thị trấn H2, Huyện B. Ngày 26/5/2015, cấp đổi sang sổ hồng Giấy chứng nhận số BK 778567 mang tên ông Trần Duy H10, bà Nguyễn Thị H1 thành thửa số 73 tờ bản đồ số 19 với diện tích 629,6m² (200m² đất ở, 429,6m² đất HNK). Đồng thời, thửa số 74 với diện tích 476,9 m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778592 ngày 26/5/2015 mang tên bà Trần Thị P2. Việc ông H10, bà H1 và bà P2 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận không được sự đồng ý của tất cả con của cụ H9, cụ L4 là những người được hưởng thừa kế là trái pháp luật. Như vậy, di sản là quyền sử dụng đất vẫn thuộc sở hữu của cụ H9, cụ L4 chưa được phân chia. Bà H1 cho rằng anh chị em trong gia đình bên chồng đều đồng ý để cho vợ chồng bà H1 và bà Trần Thị P2 làm nhà ở trên 02 thửa đất không ai tranh chấp nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi ông L và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan các bà Trần Thị X1, Trần Thị H2, Trần Thị L2, Trần Thị L3, Trần Thị P2 không thừa nhận. Đối với thửa số 74 476,9 m² đất đã được cấp Giấy chứng nhận số BK 778592 nêu trên bà Trần Thị P2 đồng ý chia thừa kế. Do

vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ông Trần Duy L là đúng pháp luật.

[3] Về chia thừa kế: Cụ Nguyễn Thị L4 (chết 1966), cụ Trần Văn H9 (chết 1977) có 07 người con gồm: Các ông, bà Trần Thị X1, Trần Thị H2, Trần Thị L2, Trần Thị L3, Trần Thị P2, Trần Duy L và Trần Duy H10. Ông Trần Duy H10 (chết 2018) chết sau cụ L4 và cụ H9 nên bà Nguyễn Thị H1 và Trần Thị Huyền T1, Trần Thị Thúy H4, Trần Duy H5 (vợ và các con ông H10) là hàng thừa kế thứ nhất của ông H10 được hưởng kỷ phần của ông H10 chứ không phải là thừa kế thế vị như án sơ thẩm đã khẳng định. Sau khi cụ L4 mất một thời gian thì cụ H9 có con chung là anh Trần Xuân N với cụ Phạm Thị N1 được các đương sự đều thừa nhận. Tuy nhiên, cụ Phạm Thị N1 không thuộc hàng thừa kế của cụ H9 như phân tích của bản án sơ thẩm là đúng. Trên đất tranh chấp có các loại cây ăn trái và tài sản gắn liền quyền sử dụng khác các đương sự thống nhất không tính giá trị để chia thừa kế mà chỉ yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của cụ H9, cụ L4 để lại. Các đương sự bà X1, bà H2, bà L3 nhường lại phần được hưởng thừa kế của mình cho bà Trần Thị P2. Bà L2 nhường phần được hưởng thừa kế của mình cho ông Trần Duy L. Ông Trần Xuân N và các con bà H1 là Trần Thị Huyền T1, Trần Thị Thúy H4, Trần Duy H5 nhường cho bà Nguyễn Thị H1. Đây là sự tự nguyện của các đương sự không vi phạm quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Di sản của cụ H9 và cụ L4 là quyền sử dụng đất tại thửa 73 và 74 tờ bản đồ số 19 tại tiểu khu 10 thị trấn H2, Huyện B, Quảng Bình, có tổng diện tích 1.106,5m² trị giá 195.514.800 đồng (trong đó có 400m² đất thổ cư trị giá 172.200.000 đồng, 706,5m² đất màu trị giá 23.314.800 đồng. Cụ thể:

[3.1] Chia di sản của Nguyễn Thị L4: Cụ H9 là người quản lý toàn bộ tài sản của vợ chồng sau khi cụ L4 chết, di sản cụ L4 được chia cho 08 kỷ phần gồm: Cụ H9, các ông, bà Trần Thị X1, Trần Thị H2, Trần Thị L2, Trần Thị L3, Trần Thị P2, Trần Duy L và Trần Duy H10. Di sản là quyền sử dụng đất với diện tích 553.3m²/1.106,5m², trị giá 97.757.400 đồng, mỗi kỷ phần được hưởng là 69,2m² (tròn số) trị giá 12.219.675 đồng. Ông L được hưởng 138,4 m² (69,2m² x 2; bà Nguyễn Thị H1 được hưởng 69,2m² và bà P2 được hưởng 276,8 m² (69,2m² x 4).

[3.2] Phân chia di sản của cụ Trần Văn H9:

Cấp sơ thẩm chia di sản của cụ H9 làm 08 kỷ phần và buộc các đương sự được hưởng thừa kế thêm tiền riêng để trả tiền công sức cho bà H1, bà P2 là không chính xác nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau:

Di sản của cụ H9 gồm ½ tài sản chung và một phần hưởng di sản của cụ L4, tổng cộng: 622.4 m², trị giá 109.977.000 đồng chia cho 09 kỷ phần được hưởng

gồm: Trần Thị X1, bà Trần Thị H2; Trần Thị L2; Trần Thị L3; Trần Thị P2; Trần Duy L; Trần Xuân N và ông Trần Duy H10 (Nguyễn Thị H1 và các con bà H1 là T1, H4, H5 cùng được hưởng kỷ phần của ông H10) và một phần công sức quản lý di sản cho bà H1 và bà P2; mỗi kỷ phần là $69,156\text{m}^2$ thành tiền 12.219.667 đồng. Ông L được hưởng $138,4\text{m}^2$ ($69,156\text{m}^2 \times 2$); bà H1 được hưởng 173m^2 ($69,156\text{m}^2 \times 2 + 34,6\text{m}^2$); bà P2 được hưởng 311m^2 ($69,156\text{m}^2 \times 4 + 34,6\text{m}^2$).

Như vậy, từ [3.1] và [3.2], ông L được chia di sản thừa kế là $276,8\text{m}^2$ trị giá 48.878.700 đồng; bà H1 được chia 242m^2 trị giá 42.768.842 đồng; bà P2 được chia 588m^2 trị giá 103.881.960 đồng.

[4] Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp và ổn định định cuộc sống của đương sự, cần chia theo hiện trạng đất mỗi bên đều có khoảng đất giáp đường giao thông thuận lợi trong việc đi lại và sinh hoạt và xem xét tính giá trị để bù tiền chênh lệch cho nhau như sau:

- Ông Trần Duy L được chia thừa kế diện tích $276,8\text{m}^2$ trị giá 48.878.700 đồng (trong đó 100m^2 đất ở, còn lại đất HNK), có tứ cận:

Phía Đông giáp đất bà H1 dài 35,67m

Phía Tây giáp đất bà P2 dài 34,87m

Phía Nam giáp đường giao thông rộng 8,62m

Phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm rộng 8,34m

(Trên đất ông L có một phần ngôi nhà cấp 4 của bà H1 nên buộc bà H1 phải tự tháo dỡ để trả lại diện trên cho ông L)

- Bà Nguyễn Thị H1 được chia thừa kế diện tích 242m^2 trị giá 42.768.842 đồng (đất ở: 100m^2 , còn lại đất HNK) và diện tích 111m^2 đất của bà P2. Tổng cộng 353m^2 , có tứ cận:

Phía Đông giáp rãnh thoát nước dài 25,70m.

Phía Tây giáp đất ông Trần Duy L dài 35,67m

Phía Nam giáp đường giao thông có cạnh 4 đến 5 và cạnh 5 đến 6.

Phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm rộng 15,18m

(Trên đất bà H1 có một số cây ăn trái, một phần ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ, còn lại đất hoa màu khác)

- Bà Trần Thị P2 được hưởng thừa kế diện tích 588m^2 thành tiền là 103.881.960 đồng. Tuy nhiên, chia hiện vật cho bà Trần Thị P2 nguyên thừa đất số

74, diện tích 476,9m² trị giá 95.237.700 đồng (trong đó đất ở 200 m² = 86.100.000đ; còn lại đất HNK trị giá 9.137.700đ), tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, Huyện B, tỉnh Quảng Bình. (Có tứ cận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778592 ngày 26/5/2015 mang tên bà Trần Thị P2).

Bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán số tiền chênh lệch đất còn thiếu cho bà Trần Thị P2 là 12.804.000 đồng.

[5] Đối với kháng cáo không đồng ý hủy GCNQSDĐ số Y 413243 ngày 08/3/2004 mang tên ông Trần Duy H10, cấp đổi GCNQSDĐ mang tên ông Trần Duy H10 và bà Nguyễn Thị H1: Việc ông Trần Duy H10 và bà Nguyễn Thị H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 73 tờ bản đồ 19 không được sự đồng ý của ông L và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan là trái pháp luật. Tuy nhiên, bà H1 và các con Trần Thị Huyền T1, Trần Thị Thúy H4, Trần Duy H5 nhận kỷ phần thừa kế của ông H10 (chết) và bà Trần Thị P2 là một trong các đồng thừa kế được hưởng di sản của cụ H9, cụ L4 nên không nhất thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà cần chỉnh biên động theo quyết định của bản án phù hợp với pháp luật đất đai. Vì vậy, không chấp nhận đề nghị của ông L để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 ngày 08/3/2004 mang tên ông Trần Duy H10, sau đó cấp đổi mang tên ông Trần Duy H10 và bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 73 thuộc tờ bản đồ 19 tại Tiểu khu 10, thị trấn H2, Huyện B, tỉnh Quảng Bình. Riêng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778592 ngày 26/5/2015 mang tên bà Trần Thị P2 đối với thửa đất số 74 thuộc tờ bản đồ 19 tại Tiểu khu 10, thị trấn H2, Huyện B, tỉnh Quảng Bình cần giữ nguyên như án sơ thẩm đã phân tích là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng:

Các đương sự được nhận kỷ phần thừa kế phải chịu chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Ông Trần Duy L đã tạm nộp tiền chi phí tố tụng số tiền 2.300,000 đồng nên bà H1 phải trả cho ông Trần Duy L số tiền 503.069 đồng. Bà P2 trả cho ông Trần Duy L số tiền 1.221.746 đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Sửa Bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

I. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 11/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.
Xử:

Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L về chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn H9 và cụ Nguyễn Thị L4 đối với thửa số 73 và thửa đất 74, tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, diện tích 1.106,5m² có trị giá 195.514.800 đồng (Trong đó đất ở 400m² trị giá 172.200.000đ, đất HNK 706,5m² có trị giá 23.314.800đ).

- Ông Trần Duy L được chia thừa kế diện tích 276,8m² trị giá 48.878.700 đồng (trong đó 100m² đất ở, còn lại đất HNK), có tứ cận:

Phía Đông giáp đất bà H1 dài 35,67m

Phía Tây giáp đất bà P2 dài 34,87m

Phía Nam giáp đường giao thông rộng 8,62m

Phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm rộng 8,34m

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải tự tháo dỡ một phần ngôi nhà cấp 4 của bà H1 để trả lại diện tích đất cho ông Trần Duy L.

Ông Trần Duy L có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị H1 được chia thừa kế diện tích 242m² trị giá 42.768.842 đồng (đất ở 100m², còn lại đất HNK) và diện tích 111m² đất của bà P2. Tổng cộng 353m² (tròn số), có tứ cận:

Phía Đông giáp rãnh thoát nước dài 25,70m.

Phía Tây giáp đất ông Trần Duy L dài 35,67m

Phía Nam giáp đường giao thông có cạnh 4 đến 5 và cạnh 5 đến 6.

Phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm rộng 15,18m

(Trên đất bà H1 có một số cây ăn trái, một phần ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ, còn lại đất hoa màu khác của bà H1)

- Bà Trần Thị P2 được chia thừa kế diện tích 588 m² thành tiền là 103.881.960 đồng. Chia hiện vật cho bà Trần Thị P2 nguyên thửa đất số 74, diện tích 476,9m² trị giá 95.237.700đ (*Chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi bảy ngàn, bảy trăm đồng*) thuộc tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Tứ cận thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778592 ngày 26/5/2015 mang tên bà Trần Thị P2).

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán số tiền chênh lệch đất còn thiếu cho bà Trần Thị P2 là 12.804.000đ (*Mười hai triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị H1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh biên động diện tích đất được chia trên (có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trần Duy H10 ngày 08/3/2004 tại thửa đất 207, tờ bản đồ số 11 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Trần Duy H10, bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa số 73 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H2, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bên có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho ông Trần Duy L số tiền 503.069đ (*Năm trăm lẻ ba ngàn, không trăm sáu mươi chín đồng*).

Bà Trần Thị P2 phải trả cho ông Trần Duy L số tiền 1.221.746đ (*Một triệu, hai trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm bốn mươi sáu đồng*).

II. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

- Buộc ông Trần Duy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.443.935 đồng, nhưng được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002518 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành dân sự

huyện B. Ông Trần Duy L phải nộp số tiền còn 2.143.935đ (*Hai triệu, một trăm bốn mươi ba ngàn, chín trăm ba mươi lăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị H1 chịu án phí sơ thẩm là 2.138.442 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền đã tạm nộp ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0006207 ngày 22-7-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp số tiền còn lại 1.838.442đ (*Một triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, bốn trăm bốn mươi hai đồng*).

- Buộc bà Trần Thị P2 phải chịu án phí sơ thẩm là 5.193.360đ (*Năm triệu, một trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm sáu mươi đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 21-5-2020./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSV, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Cầu